

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính  
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### **MỤC LỤC**

|                                        | Trang   |
|----------------------------------------|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc       | 2 - 4   |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập           | 5 - 6   |
| 3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |         |
| - Bảng cân đối kế toán                 | 7 - 8   |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9       |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 10      |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | 11 - 42 |

106  
IG  
EM  
K  
T N  
AN

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh, tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh, được chuyển thành công ty cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, Công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 5700100231.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ hai ngày 22/08/2014, vốn điều lệ của Công ty là 500.499.360.000 VND, được chia thành 50.049.936 cổ phần. Cụ thể như sau:

| TT          | Tên cổ đông                  | Số cổ phần        | Tỷ lệ       |
|-------------|------------------------------|-------------------|-------------|
| 1           | Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T | 49.212.432        | 98,33%      |
| 2           | Các đối tượng khác           | 837.504           | 1,67%       |
| <b>Cộng</b> |                              | <b>50.049.936</b> | <b>100%</b> |

#### 2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

##### *Hội đồng quản trị:*

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên: Chức vụ:

- Ông Đỗ Ngọc Khanh Chủ tịch
- Ông Phạm Công Đoàn Ủy viên
- Ông Bùi Quang Đạo Ủy viên
- Ông Nguyễn Văn Mạnh Ủy viên
- Ông Nguyễn Phú Quân Ủy viên

(i) Từ ngày 20/05/2018

(i) Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ - ĐHĐCĐ ngày 20/5/2018 của ĐHĐCĐ: thông qua việc bầu Ông Nguyễn Phú Quân làm thành viên HĐQT.

##### *Ban Tổng giám đốc:*

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên: Chức vụ:

- Ông Bùi Quang Đạo Tổng Giám đốc
- Ông Đinh Anh Tuấn Phó Tổng giám đốc
- Ông Hoàng Trọng Tùng Phó Tổng giám đốc
- Ông Quách Đình Phú Phó Tổng giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

#### Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên:

Chức vụ:

- Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Trưởng ban

- Ông Phùng Xuân Dũng

Thành viên (i) Đến hết ngày 01/01/2018

- Ông Đỗ Quang Hưng

Thành viên

- Bà Lương Thị Yến

Thành viên (ii) Từ ngày 20/05/2018

(i) Theo Quyết định số 01/2018/QĐ-HĐQT ngày 02/01/2018 của HĐQT: miễn nhiệm thành viên BKS đối với ông Phùng Xuân Dũng.

(ii) Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/5/2018 của ĐHĐCĐ: Thông qua việc bầu Bà Lương Thị Yến làm thành viên BKS.

#### 3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

#### 4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

#### 5. Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

#### 6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

#### 7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

#### 8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Bùi Quang Đạo**  
**Tổng Giám đốc**

Số: 54/2019/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh được lập ngày 25 tháng 3 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 42 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Nguyễn Hồng Quang**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán 0576-2018-242-1

**Nguyễn Thị Thương**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3381-2015-242-1

440  
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM  
HỮU HẠN  
PKF  
VIỆT NAM  
THÀNH XUÂN - T.P HÀ NỘI

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                             | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2018</b>        | <b>01/01/2018</b>        |
|--------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b>   |                    | <b>2.373.216.723.222</b> | <b>1.112.140.769.842</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền         | 110          |                    | 39.072.488.786           | 36.881.089.607           |
| Tiền                                       | 111          | 5.1                | 39.072.488.786           | 36.881.089.607           |
| Các khoản tương đương tiền                 | 112          |                    | -                        | -                        |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   |                    | <b>123.566.820.000</b>   | <b>90.000.000.000</b>    |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123          | 5.2                | 123.566.820.000          | 90.000.000.000           |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b>   |                    | <b>2.162.228.428.949</b> | <b>933.603.098.874</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131          | 5.3                | 510.154.868.520          | 53.526.153.493           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132          | 5.4                | 148.409.267.500          | 4.837.074.754            |
| Phải thu ngắn hạn khác                     | 136          | 5.5                | 1.515.430.240.257        | 886.285.595.052          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 137          | 5.6                | (11.765.947.328)         | (11.286.526.002)         |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 139          | 5.7                | -                        | 240.801.577              |
| <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   | <b>5.8</b>         | <b>42.542.190.543</b>    | <b>40.912.807.834</b>    |
| Hàng tồn kho                               | 141          |                    | 45.485.465.985           | 43.889.819.896           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)         | 149          |                    | (2.943.275.442)          | (2.977.012.062)          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b>   |                    | <b>5.806.794.944</b>     | <b>10.743.773.527</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151          | 5.14               | 4.410.342.834            | 3.956.952.192            |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước        | 153          | 5.17               | 1.396.452.110            | 6.786.821.335            |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b>   |                    | <b>449.807.099.321</b>   | <b>473.194.774.603</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b>   |                    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>   |                    | <b>239.367.082.836</b>   | <b>267.905.754.704</b>   |
| TSCĐ hữu hình                              | 221          | 5.10               | 238.411.442.535          | 266.437.952.356          |
| - Nguyên giá                               | 222          |                    | 612.901.643.293          | 613.814.325.466          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 223          |                    | (374.490.200.758)        | (347.376.373.110)        |
| TSCĐ vô hình                               | 227          | 5.11               | 955.640.301              | 1.467.802.348            |
| - Nguyên giá                               | 228          |                    | 4.050.000.000            | 4.050.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 229          |                    | (3.094.359.699)          | (2.582.197.652)          |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b>   |                    | <b>35.621.998.466</b>    | <b>35.313.602.613</b>    |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242          | 5.9                | 35.621.998.466           | 35.313.602.613           |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b>   | <b>5.12</b>        | <b>164.302.504.000</b>   | <b>161.545.036.800</b>   |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252          |                    | 2.207.213.772            | 2.207.213.772            |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 253          |                    | 196.703.805.351          | 197.621.605.351          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn           | 254          |                    | (34.608.515.123)         | (38.283.782.323)         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   |                    | <b>10.515.514.019</b>    | <b>8.430.380.486</b>     |
| Chi phí trả trước dài hạn                  | 261          | 5.14               | 10.515.514.019           | 8.288.927.954            |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262          | 5.13               | -                        | 141.452.532              |
| Tài sản dài hạn khác                       | 268          |                    | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>270</b>   |                    | <b>2.823.023.822.543</b> | <b>1.585.335.544.445</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018               | 01/01/2018               |
|------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                       | <b>300</b> |             | <b>2.223.350.584.295</b> | <b>1.005.621.868.476</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>2.223.350.584.295</b> | <b>1.005.621.868.476</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn              | 311        | 5.15        | 1.941.332.993.213        | 876.496.632.973          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 312        | 5.16        | 178.037.601.701          | 15.443.955.141           |
| Thuế và khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 5.17        | 6.631.257.868            | 6.913.034.963            |
| Phải trả người lao động                  | 314        |             | 36.825.888.923           | 38.798.430.692           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                | 315        | 5.18        | 67.550.414               | 13.621.088.892           |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn                 | 316        |             | -                        | -                        |
| Doanh thu chưa thực hiện                 | 318        |             | 3.880.615.424            | 1.235.091.375            |
| Phải trả ngắn hạn khác                   | 319        | 5.19        | 54.514.908.837           | 50.975.614.108           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | 320        |             | -                        | -                        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322        |             | 2.059.767.915            | 2.138.020.332            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | -                        | -                        |
| Phải trả người bán dài hạn               | 331        |             | -                        | -                        |
| Người mua trả tiền trước dài hạn         | 332        |             | -                        | -                        |
| Chi phí phải trả dài hạn                 | 333        |             | -                        | -                        |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> |             | <b>599.673.238.248</b>   | <b>579.713.675.969</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> | <b>5.20</b> | <b>599.673.238.248</b>   | <b>579.713.675.969</b>   |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                | 411        |             | 500.499.360.000          | 500.499.360.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 500.499.360.000          | 500.499.360.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        | 411b       |             | -                        | -                        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        |             | 99.173.878.248           | 79.214.315.969           |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 23.410.772.528           | 8.130.828.917            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 75.763.105.720           | 71.083.487.052           |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác               | 430        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>2.823.023.822.543</b> | <b>1.585.335.544.445</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Mạnh Duyệt



Nguyễn Tư Thịnh




Bùi Quang Đạo

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2018                 | Năm 2017                 |
|------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01        | 6.1         | 5.040.178.089.401        | 1.283.571.910.523        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02        |             | -                        | -                        |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>5.040.178.089.401</b> | <b>1.283.571.910.523</b> |
| Giá vốn hàng bán                                           | 11        | 6.2         | 4.911.824.780.611        | 1.175.470.074.800        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       | <b>20</b> |             | <b>128.353.308.790</b>   | <b>108.101.835.723</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21        | 6.3         | 65.860.453.941           | 25.526.883.287           |
| Chi phí tài chính                                          | 22        | 6.4         | 49.595.784.935           | 12.623.840.096           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                | 23        |             | -                        | -                        |
| Chi phí bán hàng                                           | 25        | 6.7         | -                        | -                        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26        | 6.7         | 70.696.316.328           | 49.049.948.022           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>             | <b>30</b> |             | <b>73.921.661.468</b>    | <b>71.954.930.892</b>    |
| Thu nhập khác                                              | 31        | 6.5         | 21.600.265.712           | 20.668.925.310           |
| Chi phí khác                                               | 32        | 6.6         | 1.608.525.670            | 4.104.139.738            |
| <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                           | <b>40</b> |             | <b>19.991.740.042</b>    | <b>16.564.785.572</b>    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                   | <b>50</b> |             | <b>93.913.401.510</b>    | <b>88.519.716.464</b>    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                | 51        | 6.9         | 18.008.843.258           | 17.047.332.628           |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                 | 52        | 6.9         | 141.452.532              | 388.896.784              |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>               | <b>60</b> |             | <b>75.763.105.720</b>    | <b>71.083.487.052</b>    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                            | <b>70</b> | <b>6.10</b> | <b>1.514</b>             | <b>1.420</b>             |

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Mạnh Duy



Nguyễn Tư Thịnh



Bùi Quang Đạo

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Năm 2018                 | Năm 2017                 |
|---------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>          |           |                          |                          |
| Tiền thu từ cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        | 4.778.178.850.869        | 1.291.168.608.544        |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ     | 02        | (3.936.641.498.638)      | (210.209.676.712)        |
| Tiền chi trả cho người lao động                         | 03        | (104.798.452.841)        | (92.123.879.642)         |
| Tiền chi trả lãi vay                                    | 04        | -                        | -                        |
| Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 05        | (15.569.483.921)         | (22.640.544.028)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 06        | 26.456.327.000           | 25.744.758.725           |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                  | 07        | (97.523.006.152)         | (54.343.866.740)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b> | <b>650.102.736.317</b>   | <b>937.595.400.147</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>              |           |                          |                          |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác   | 21        | (429.455.590)            | (221.169.168)            |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác  | 22        | -                        | 165.000.000              |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác        | 23        | (1.788.643.000.000)      | (937.238.450.000)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác    | 24        | 1.117.227.911.126        | 65.000.000.000           |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 25        | -                        | -                        |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        | 74.045.492.551           | 5.814.434.021            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b> | <b>(597.799.051.913)</b> | <b>(866.480.185.147)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>           |           |                          |                          |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        | (50.064.070.403)         | (42.568.266.477)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>(50.064.070.403)</b>  | <b>(42.568.266.477)</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                  | <b>50</b> | <b>2.239.614.001</b>     | <b>28.546.948.523</b>    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60        | 36.881.089.607           | 8.307.813.315            |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | (48.214.822)             | 26.327.769               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>70</b> | <b>39.072.488.786</b>    | <b>36.881.089.607</b>    |

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

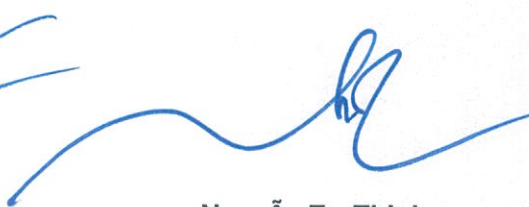
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Mạnh Duy



Nguyễn Tư Thịnh



Bùi Quang Đạo

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

#### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh, tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh, được chuyển thành công ty cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, Công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 5700100231.

Tổng số cổ phần của Công ty là 50.049.936 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

##### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh nông sản;
- Bốc xếp hàng hóa: xếp dỡ, bảo quản hàng hóa; chuyển tải hàng hóa tại khu vực cảng (không bao gồm ngành bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: đại lý bán lẻ xăng dầu);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kinh doanh dịch vụ kho bãi (trừ kinh doanh bất động sản);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: dịch vụ hàng hải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa; kinh doanh dịch vụ logistic (không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

##### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

##### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở tại Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp dỡ Cái Lân;
- Xí nghiệp cơ giới Hạ Long (tên trước đây là Xí nghiệp xếp dỡ Hạ Long);
- Xí nghiệp sửa chữa và vận tải (tên trước đây là Xí nghiệp sửa chữa cơ khí và vận tải thủy bộ);
- Xí nghiệp giao nhận và kho bãi (tên trước đây là Xí nghiệp giao nhận kinh doanh kho bãi); và
- Trung tâm điều độ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 745 nhân viên trong đó có 35 nhân viên quản lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 công ty có 775 nhân viên).

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

## **3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

### **4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **4.3 Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

#### 4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

#### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá: Bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

#### 4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

##### 4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- |                                    |            |
|------------------------------------|------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc:           | 5 - 28 năm |
| - Máy móc thiết bị:                | 5 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 6 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng:              | 5 - 13 năm |

##### 4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- |                      |        |
|----------------------|--------|
| - Phần mềm máy tính: | 03 năm |
|----------------------|--------|

#### 4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- + Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

#### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

#### 4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

#### 4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

#### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 08 năm 2014 là 500.499.360.000 đồng và được chia thành 50.049.936 cổ phần.

Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của các cổ đông và số vốn thực góp của các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| Nhà đầu tư                   | Vốn điều lệ             |                        |             |
|------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------|
|                              | Theo Giấy CNKD<br>(VND) | Vốn thực góp<br>(VND)  | Tỷ lệ       |
| Công ty cổ phần Tập đoàn T&T | 492.124.320.000         | 492.124.320.000        | 100%        |
| Các cổ đông khác             | 8.375.040.000           | 8.375.040.000          | 100%        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>500.499.360.000</b>  | <b>500.499.360.000</b> | <b>100%</b> |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

#### 4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

#### 4.13 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

#### 4.14 Thuế

##### **Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Thuế suất thuế GTGT của Công ty đối với các đại lý tàu biển nước ngoài là 0%, các dịch vụ khác là 10%. Hoạt động kinh doanh nông sản không phải kê khai, tính và nộp thuế GTGT.

##### **Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

#### 4.16 Công cụ tài chính

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

---

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

C.T. N  
HẠN  
PH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền**

|                                 |      | <b>31/12/2018<br/>(VND)</b> | <b>01/01/2018<br/>(VND)</b> |
|---------------------------------|------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                | (i)  | 37.299.207                  | 206.168.153                 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | (ii) | 39.035.189.579              | 36.674.921.454              |
| <b>Cộng</b>                     |      | <b>39.072.488.786</b>       | <b>36.881.089.607</b>       |

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

|               | <b>Nguyên tệ</b> | <b>VND</b>        |
|---------------|------------------|-------------------|
| - Ngoại tệ    |                  | -                 |
| Đồng Việt Nam |                  | 37.299.207        |
| <b>Cộng</b>   |                  | <b>37.299.207</b> |

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

|                                                                      | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>VND</b>            |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Đồng Việt Nam</b>                                                 |                   | <b>21.678.006.403</b> |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh             |                   | 567.245.302           |
| - Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Quảng Ninh                    |                   | 71.560.468            |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - PGD Hòn Gai - Chi nhánh Quảng Ninh |                   | 19.523.788.500        |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Trung tâm kinh doanh               |                   | 1.005.891.047         |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh            |                   | 473.082.824           |
| - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh           |                   | 36.438.262            |
| <b>Ngoại tệ (USD)</b>                                                | <b>748.529,78</b> | <b>17.332.006.452</b> |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh             | 197,80            | 4.569.180             |
| - Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Quảng Ninh                    | 1.909,71          | 44.190.689            |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - PGD Hòn Gai - Chi nhánh Quảng Ninh | 735.683,69        | 17.034.755.842        |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh            | 10.738,58         | 248.490.741           |
| <b>Ngoại tệ (EUR)</b>                                                | <b>954,82</b>     | <b>25.176.724</b>     |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải VN - CN Quảng Ninh                         | 106,77            | 2.819.582             |
| - Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Quảng Ninh                    | 848,05            | 22.357.142            |
| <b>Cộng</b>                                                          |                   | <b>39.035.189.579</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                  | 31/12/2018<br>(VND)    | 01/01/2018<br>(VND)   |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty cổ phần Tập đoàn T&T (*) | 123.566.820.000        | 90.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>123.566.820.000</b> | <b>90.000.000.000</b> |

- (\*) Đây là khoản ký gửi vốn vào Công ty cổ phần Tập đoàn T&T ("Tập đoàn T&T") theo hợp đồng hợp tác số 01/2018/CQN-TT ngày 01 tháng 01 năm 2018 giữa Công ty và Tập đoàn T&T, theo đó Công ty ký gửi khoản tiền nhàn rỗi cho Tập đoàn T&T quản lý. Khi có nhu cầu rút khoản ký gửi Công ty sẽ gửi thông báo cho Tập đoàn T&T và yêu cầu Tập đoàn T&T chuyển khoản rút vốn vào tài khoản của Công ty theo chỉ dẫn của Công ty. Khoản ký gửi vốn được hưởng lãi theo mức lãi suất thỏa thuận thống nhất giữa hai bên.

**5.3 Phải thu khách hàng**

|                                                                                                 | 31/12/2018<br>(VND)    | 01/01/2018<br>(VND)   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                                                      | <b>510.154.868.520</b> | <b>53.526.153.493</b> |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 420.159.398.960        | 20.749.763.320        |
| <i>Công ty cổ phần sản xuất bao bì và xuất nhập khẩu Hà Nội</i>                                 | 120.610.536.840        | 20.749.763.320        |
| <i>Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Tân Mai</i>                                   | 299.548.862.120        | -                     |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                            | 89.995.469.560         | 32.776.390.173        |
| <b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>                                                       | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>510.154.868.520</b> | <b>53.526.153.493</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.4 Trả trước cho người bán**

|                                                                                                               | 31/12/2018<br>(VND)    | 01/01/2018<br>(VND)  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                                                                    | <b>148.409.267.500</b> | <b>4.837.074.754</b> |
| - Chi tiết các khoản phải trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả trước cho người bán | 146.602.882.140        | 3.474.469.775        |
| <i>Công ty cp Công nghiệp tàu thủy Đông Nam Á</i>                                                             | -                      | 936.516.000          |
| <i>Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải</i>                                                    | -                      | 642.071.635          |
| <i>Công ty Luật TNHH Trần Nguyên</i>                                                                          | 1.905.000.000          | 1.275.000.000        |
| <i>Công ty TNHH Tân Quang Minh</i>                                                                            | 620.882.140            | 620.882.140          |
| <i>Công ty cổ phần tập đoàn Tân Long</i>                                                                      | 144.077.000.000        |                      |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác                                                                      | 1.806.385.360          | 1.362.604.979        |
| <b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>                                                                     | <b>-</b>               | <b>-</b>             |
| <b>Cộng</b>                                                                                                   | <b>148.409.267.500</b> | <b>4.837.074.754</b> |

**5.5 Phải thu khác**

|                                                          | 31/12/2018<br>(VND)      |                      | 01/01/2018<br>(VND)    |                      |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                                          | Giá trị                  | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                       | <b>1.515.430.240.257</b> | <b>(506.381.220)</b> | <b>886.285.595.052</b> | <b>(506.381.220)</b> |
| Tạm ứng                                                  | 1.571.507.199            | -                    | 2.274.451.157          | -                    |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn               | -                        | -                    | -                      | -                    |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh                      | 506.381.220              | (506.381.220)        | 506.381.220            | (506.381.220)        |
| Công ty cổ phần sản xuất bao bì và xuất nhập khẩu Hà Nội | -                        | -                    | 5.506.745.584          | -                    |
| Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Tân Mai   | -                        | -                    | 2.552.113.163          | -                    |
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu rau quả I                 | -                        | -                    | 2.450.476.826          | -                    |
| Công ty CP Tập đoàn T&T (i)                              | 1.512.035.584.489        | -                    | 872.135.503.735        | -                    |
| Phải thu khác                                            | 1.316.767.349            | -                    | 859.923.367            | -                    |
| <b>b. Dài hạn</b>                                        | <b>-</b>                 | <b>-</b>             | <b>-</b>               | <b>-</b>             |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>1.515.430.240.257</b> | <b>(506.381.220)</b> | <b>886.285.595.052</b> | <b>(506.381.220)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- (i) Khoản phải thu Công ty Cổ phần tập đoàn T&T bao gồm số dư khoản lãi theo hợp đồng hợp tác, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng đặt cọc tìm kiếm cơ hội đầu tư. Hai bên cùng hợp tác, góp vốn để thực hiện hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực kinh doanh mà Công ty Cổ phần tập đoàn T&T đang thực hiện hoặc cùng phối hợp kinh doanh tìm kiếm cơ hội đầu tư dự án mà bên T&T tìm kiếm, đề xuất thấy khả thi và phù hợp với nhu cầu của Cảng Quảng Ninh (trên lãnh thổ Việt Nam), Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp thực tế tại thời điểm kết thúc hợp đồng. Theo đó, tổng số dư các khoản lãi là 11.948.865.615 đồng, tổng giá trị khoản hợp tác kinh doanh và đặt cọc tìm kiếm cơ hội đầu tư là 1.500.086.718.874 đồng.

**5.6 Nợ xấu**

|                                                                                                                     | 31/12/2018<br>(VND)   |                        | 01/01/2018<br>(VND)   |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                                     | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:</b> | <b>11.979.657.841</b> | <b>213.710.513</b>     | <b>11.979.657.841</b> | <b>693.131.839</b>     |
| - Từ 3 năm trở lên                                                                                                  | 11.269.712.099        | -                      | 10.200.211.638        | -                      |
| Cty CP ĐT Cửa Long Vinashin                                                                                         | 1.216.847.009         | -                      | 1.216.847.009         | -                      |
| Công ty CP Công Nghiệp Nặng Cửa Long                                                                                | 1.785.424.000         | -                      | 1.785.424.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh                                                                                 | 5.373.413.834         | -                      | 5.373.413.834         | -                      |
| Khác                                                                                                                | 2.894.027.256         | -                      | 1.824.526.795         | -                      |
| - Từ 2 đến dưới 3 năm                                                                                               | 706.311.789           | 211.893.537            | 1.069.500.461         | 320.850.138            |
| Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh                                                                                  | 362.633.754           | 108.790.126            | 335.131.516           | 100.539.455            |
| Cảng Vụ Hàng Hải Quảng Ninh                                                                                         | 343.678.035           | 103.103.411            | 734.368.945           | 220.310.683            |
| - Từ 1 đến dưới 2 năm                                                                                               | 3.633.953             | 1.816.976              | 623.401.592           | 311.700.795            |
| Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh                                                                                  | 3.633.953             | 1.816.976              | 279.723.557           | 139.861.778            |
| Cảng Vụ Hàng Hải Quảng Ninh                                                                                         | -                     | -                      | 343.678.035           | 171.839.017            |
| - Dưới 1 năm                                                                                                        | -                     | -                      | 86.544.150            | 60.580.906             |
| Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh                                                                                  | -                     | -                      | 86.544.150            | 60.580.906             |
| Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn                                                                                | -                     | -                      | -                     | -                      |

**5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý**

|              | 31/12/2018<br>(VND) | 01/01/2018<br>(VND) |
|--------------|---------------------|---------------------|
| Hàng tồn kho | -                   | 240.801.577         |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>            | <b>240.801.577</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.8 Hàng tồn kho**

|                             | 31/12/2018<br>(VND)   |                        | 01/01/2018<br>(VND)   |                        |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                             | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
| Nguyên vật liệu             | 7.337.254.417         | (637.972.156)          | 7.213.309.031         | (656.692.085)          |
| Phụ tùng và vật tư thay thế | 36.110.351.443        | (2.210.395.609)        | 34.488.461.027        | (2.222.592.177)        |
| Công cụ, dụng cụ            | 2.037.860.125         | (94.907.677)           | 2.188.049.838         | (97.727.800)           |
| Hàng hóa                    | -                     | -                      | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                 | <b>45.485.465.985</b> | <b>(2.943.275.442)</b> | <b>43.889.819.896</b> | <b>(2.977.012.062)</b> |

- Phần giá trị giảm giá của hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không còn khả năng sử dụng tại thời điểm cuối năm: 2.943.275.442 đồng
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 33.736.620 đồng là phần vật tư được xuất ra sử dụng.

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                  | 31/12/2018<br>(VND)   | 01/01/2018<br>(VND)   |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - <b>Xây dựng cơ bản</b>                         | <b>35.621.998.466</b> | <b>35.313.602.613</b> |
| - Dự án kho bãi hàng hóa đổi thương lưu bến một  | 31.941.012.224        | 31.941.012.224        |
| - Dự án kho 4200m <sup>2</sup> đổi trong bến một | 2.298.399.091         | 2.298.399.091         |
| - Dự án khác                                     | 1.382.587.151         | 1.074.191.298         |
| - <b>Sửa chữa</b>                                | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>35.621.998.466</b> | <b>35.313.602.613</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                                                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>trang thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | TSCĐ khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                                                                 |                                  |                                   |                               |                              |                  |                        |
| Số dư đầu năm                                                                     | 173.278.627.956                  | 104.888.800.943                   | 323.429.151.642               | 12.217.744.925               | -                | 613.814.325.466        |
| - Mua trong năm                                                                   | -                                | 402.281.190                       | -                             | -                            | -                | 402.281.190            |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                                                          | 169.562.654                      | -                                 | -                             | -                            | -                | 169.562.654            |
| - Tăng khác                                                                       | -                                | -                                 | -                             | -                            | -                | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                            | -                                | -                                 | -                             | -                            | -                | -                      |
| - Giảm khác                                                                       | (1.209.800.146)                  | (17.187.262)                      | -                             | (257.538.609)                | -                | (1.484.526.017)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                             | <b>172.238.390.464</b>           | <b>105.273.894.871</b>            | <b>323.429.151.642</b>        | <b>11.960.206.316</b>        | <b>-</b>         | <b>612.901.643.293</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>                                                            |                                  |                                   |                               |                              |                  |                        |
| Số dư đầu năm                                                                     | 93.640.870.082                   | 54.756.499.919                    | 187.014.570.731               | 11.964.432.378               | -                | 347.376.373.110        |
| - Khấu hao trong năm                                                              | 5.094.821.683                    | 6.619.663.705                     | 16.634.592.452                | 92.286.102                   | -                | 28.441.363.942         |
| - Hao mòn trong năm                                                               | -                                | -                                 | -                             | -                            | -                | -                      |
| - Tăng khác                                                                       | -                                | -                                 | -                             | -                            | -                | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                            | -                                | -                                 | -                             | -                            | -                | -                      |
| - Giảm khác                                                                       | (1.052.810.423)                  | (17.187.262)                      | -                             | (257.538.609)                | -                | (1.327.536.294)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                             | <b>97.682.881.342</b>            | <b>61.358.976.362</b>             | <b>203.649.163.183</b>        | <b>11.799.179.871</b>        | <b>-</b>         | <b>374.490.200.758</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                                                            |                                  |                                   |                               |                              |                  |                        |
| Tại ngày đầu năm                                                                  | 79.637.757.874                   | 50.132.301.024                    | 136.414.580.911               | 253.312.547                  | -                | 266.437.952.356        |
| Tại ngày cuối năm                                                                 | 74.555.509.122                   | 43.914.918.509                    | 119.779.988.459               | 161.026.445                  | -                | 238.411.442.535        |
| - Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay |                                  |                                   |                               |                              |                  | -                      |
| - Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng                                        |                                  |                                   |                               |                              |                  | 103.154.177.730        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.11 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                                             | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>VND      | Tổng cộng<br>VND     |
|---------------------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                           |                          |                      |                      |
| Số dư đầu năm                               | -                        | 4.050.000.000        | 4.050.000.000        |
| - Mua trong năm                             | -                        | -                    | -                    |
| - Tăng khác                                 | -                        | -                    | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>                       | -                        | <b>4.050.000.000</b> | <b>4.050.000.000</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>                      |                          |                      |                      |
| Số dư đầu năm                               | -                        | 2.582.197.652        | 2.582.197.652        |
| - Khấu hao trong năm                        | -                        | 512.162.047          | 512.162.047          |
| - Tăng khác                                 | -                        | -                    | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>                       | -                        | <b>3.094.359.699</b> | <b>3.094.359.699</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                      |                          |                      |                      |
| Tại ngày đầu năm                            | -                        | 1.467.802.348        | 1.467.802.348        |
| Tại ngày cuối năm                           | -                        | 955.640.301          | 955.640.301          |
| Nguyên giá đã khấu hao hết,<br>đang sử dụng |                          |                      | 145.000.000          |

**5.12 Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                        | 31/12/2018<br>(VND)    |                         | 01/01/2018<br>(VND)    |                         |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                        | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
| <b>a. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>          | <b>2.207.213.772</b>   | <b>(2.207.213.772)</b>  | <b>2.207.213.772</b>   | <b>(2.207.213.772)</b>  |
| Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc                     | 2.207.213.772          | (2.207.213.772)         | 2.207.213.772          | (2.207.213.772)         |
| <b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>               | <b>196.703.805.351</b> | <b>(32.401.301.351)</b> | <b>197.621.605.351</b> | <b>(36.076.568.551)</b> |
| Tổng Công ty Rau quả - Nông sản                        | 156.918.438.000        | -                       | 156.918.438.000        | -                       |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải                  | 1.015.739.351          | (93.671.351)            | 1.015.739.351          | (664.475.351)           |
| Công ty CP Vinalines Logistic Việt Nam                 | 1.000.000.000          | (480.000.000)           | 1.000.000.000          | (400.000.000)           |
| Công ty Cổ phần Cảng Cái Lân Việt Nam                  | 29.709.990.000         | (23.767.992.000)        | 30.627.790.000         | (26.952.455.200)        |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngôi sao Hạ Long | 8.059.638.000          | (8.059.638.000)         | 8.059.638.000          | (8.059.638.000)         |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>198.911.019.123</b> | <b>(34.608.515.123)</b> | <b>199.828.819.123</b> | <b>(38.283.782.323)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

|                                                        | 31/12/2018           |                       |                            | 01/01/2018         |                       |                            |
|--------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------------|
|                                                        | Vốn điều lệ<br>(VND) | Giá trị đầu tư<br>VND | Tỷ lệ biểu<br>quyết<br>VND | Vốn điều lệ<br>VND | Giá trị đầu tư<br>VND | Tỷ lệ biểu<br>quyết<br>VND |
| <b>c. Chi tiết các khoản đầu tư</b>                    |                      |                       |                            |                    |                       |                            |
| Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc                     | 8.500.000.000        | 2.207.213.772         | 25,53%                     | 8.500.000.000      | 2.207.213.772         | 25,53%                     |
| Tổng Công ty Rau quả - Nông sản                        | 713.000.000.000      | 156.918.438.000       | 12,23%                     | 713.000.000.000    | 156.918.438.000       | 12,23%                     |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải                  | 11.750.000.000.000   | 1.015.739.351         | 0,01%                      | 11.750.000.000.000 | 1.015.739.351         | 0,01%                      |
| Công ty Cổ phần Vinalines Logistic Việt Nam            | 141.621.300.000      | 1.000.000.000         | 0,71%                      | 141.621.300.000    | 1.000.000.000         | 0,71%                      |
| Công ty Cổ phần Cảng Cái Lân Việt Nam                  | 365.050.000.000      | 29.709.990.000        | 8,14%                      | 365.050.000.000    | 30.627.790.000        | 8,39%                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngôi sao Hạ Long | 60.000.000.000       | 8.059.638.000         | 13,43%                     | 60.000.000.000     | 8.059.638.000         | 13,43%                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                          | <b>31/12/2018</b><br><b>(VND)</b> | <b>01/01/2018</b><br><b>(VND)</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                    |                                   |                                   |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 20%                               | 20%                               |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*) | -                                 | 141.452.532                       |
|                                                                                          | <b>31/12/2018</b><br><b>(VND)</b> | <b>01/01/2018</b><br><b>(VND)</b> |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                   |                                   |                                   |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả          | 20%                               | 20%                               |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế     | -                                 | -                                 |
| Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                             | -                                 | -                                 |

**5.14 Chi phí trả trước**

|                            | <b>31/12/2018</b><br><b>(VND)</b> | <b>01/01/2018</b><br><b>(VND)</b> |
|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>         | <b>4.410.342.834</b>              | <b>3.956.952.192</b>              |
| Bảo hiểm tài sản           | 603.489.668                       | 164.561.679                       |
| Thuê nhà kho               | 1.905.600.000                     | 1.221.000.810                     |
| Chi phí trả trước khác     | 1.901.253.166                     | 2.571.389.703                     |
| <b>b. Dài hạn</b>          | <b>10.515.514.019</b>             | <b>8.288.927.954</b>              |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ      | 1.632.052.566                     | 756.820.807                       |
| Chi phí nạo vét luồng      | 3.913.918.751                     | -                                 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4.969.542.702                     | 7.532.107.147                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>14.925.856.853</b>             | <b>12.245.880.146</b>             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.15 Phải trả người bán**

|                                                                           | 31/12/2018<br>(VND)      |                          | 01/01/2018<br>(VND)    |                          |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                           | Giá trị                  | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>                           | <b>1.941.332.993.213</b> | <b>1.941.332.993.213</b> | <b>876.496.632.973</b> | <b>876.496.632.973</b>   |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; |                          |                          |                        |                          |
| - Công ty cổ phần Cảng rau quả                                            | 1.543.987.907.097        | 1.543.987.907.097        | 867.098.619.108        | 867.098.619.108          |
| - Tổng công ty vật tư nông nghiệp - Công ty cổ phần                       | 75.085.532.280           | 75.085.532.280           | 302.957.604.384        | 302.957.604.384          |
| - Công ty Cổ phần Chipsgood - Vegetexco                                   | -                        | -                        | 564.141.014.724        | 564.141.014.724          |
| - Công ty cổ phần HUM                                                     | 1.154.619.832.317        | 1.154.619.832.317        | -                      | -                        |
| - Khác                                                                    | 314.282.542.500          | 314.282.542.500          | -                      | -                        |
| - Khác                                                                    | 397.345.086.116          | 397.345.086.116          | 9.398.013.865          | 9.398.013.865            |
| <b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>                            | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>1.941.332.993.213</b> | <b>1.941.332.993.213</b> | <b>876.496.632.973</b> | <b>876.496.632.973</b>   |

**5.16 Người mua trả tiền trước**

|                                                                                                       | 31/12/2018<br>(VND)    |                          | 01/01/2018<br>(VND)   |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                                                                                       | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a. Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>                                                 | <b>178.037.601.701</b> | <b>178.037.601.701</b>   | <b>15.443.955.141</b> | <b>15.443.955.141</b>    |
| - Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng người mua trả tiền trước |                        |                          |                       |                          |
| - Công ty cổ phần CBOT Việt Nam                                                                       | 177.787.750.000        | 177.787.750.000          | 15.300.000.000        | 15.300.000.000           |
| - Công ty cổ phần Logistics Hong Kong                                                                 | -                      | -                        | 15.300.000.000        | 15.300.000.000           |
| - Khác                                                                                                | 177.787.750.000        | 177.787.750.000          | -                     | -                        |
| - Khác                                                                                                | 249.851.701            | 249.851.701              | 143.955.141           | 143.955.141              |
| <b>b. Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn</b>                                                  | <b>-</b>               | <b>-</b>                 | <b>-</b>              | <b>-</b>                 |
| <b>Cộng</b>                                                                                           | <b>178.037.601.701</b> | <b>178.037.601.701</b>   | <b>15.443.955.141</b> | <b>15.443.955.141</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                                     | 01/01/2018<br>(VND)  | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ | 31/12/2018<br>(VND)  |
|-----------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>                                  |                      |                         |                       |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                               | 1.374.909.755        | 20.316.664.941          | 20.271.715.163        | 1.419.859.533        |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp điều chỉnh thuế suất | 2.007.052.488        | -                       | 2.007.052.488         | -                    |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu                | -                    | 264.609.070             | 264.609.070           | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 2.772.038.998        | 18.008.843.258          | 15.569.483.921        | 5.211.398.335        |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 286.075.381          | 3.663.911.847           | 3.949.987.228         | -                    |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                         | -                    | 1.070.722.060           | 1.070.722.060         | -                    |
| Thuế khác                                           | 472.958.341          | 130.402.457             | 603.360.798           | -                    |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>6.913.034.963</b> | <b>43.455.153.633</b>   | <b>43.736.930.728</b> | <b>6.631.257.868</b> |
| <b>b. Phải thu</b>                                  |                      |                         |                       |                      |
| Thuế GTGT phải nộp điều chỉnh thuế suất             | 6.768.573.335        | 6.768.573.335           | -                     | -                    |
| Thuế TNCN                                           | -                    | -                       | 1.378.204.110         | 1.378.204.110        |
| Thuế nhập khẩu                                      | 18.248.000           | 93.532.798              | 93.532.798            | 18.248.000           |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>6.786.821.335</b> | <b>6.862.106.133</b>    | <b>1.471.736.908</b>  | <b>1.396.452.110</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.18 Chi phí phải trả**

|                                                      | <b>31/12/2018<br/>(VND)</b> | <b>01/01/2018<br/>(VND)</b> |
|------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                   | <b>67.550.414</b>           | <b>13.621.088.892</b>       |
| Công ty Cổ phần phát triển bóng đá Sài Gòn           | -                           | 12.500.000.000              |
| Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc<br>Tế Cái Lân | -                           | 555.701.300                 |
| Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải         | -                           | 480.360.000                 |
| Khác                                                 | 67.550.414                  | 85.027.592                  |
| <b>b. Dài hạn</b>                                    | <b>-</b>                    | <b>-</b>                    |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>67.550.414</b>           | <b>13.621.088.892</b>       |

**5.19 Phải trả khác**

|                                                                   | <b>31/12/2018<br/>(VND)</b> | <b>01/01/2018<br/>(VND)</b> |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                | <b>54.514.908.837</b>       | <b>50.975.614.108</b>       |
| Kinh phí công đoàn                                                | 61.777.968                  | 61.770.324                  |
| Cổ tức phải trả                                                   | 20.149.877                  | 34.194.057                  |
| Tiền thuê cơ sở hạ tầng                                           | 31.159.967.218              | 32.392.424.601              |
| JR SHIPPING LIMITED                                               | 586.032.500                 | 1.316.032.500               |
| Lãi chậm trả Công ty cổ phần Cảng rau quả                         | -                           | 2.827.604.308               |
| Lãi chậm trả Tổng công ty vật tư nông<br>nghiệp - Công ty cổ phần | 13.425.796.784              | 12.782.698.519              |
| Lãi chậm trả Công ty cổ phần thương mại<br>và đầu tư TIC Hà Nội   | 6.875.820.414               | -                           |
| Khác                                                              | 2.385.364.076               | 1.560.889.799               |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                 | <b>-</b>                    | <b>-</b>                    |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>54.514.908.837</b>       | <b>50.975.614.108</b>       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.20 Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|                                         | <i>Vốn góp<br/>của chủ SH</i> | <i>Thặng dư vốn<br/>cổ phần</i> | <i>Vốn khác của<br/>chủ sở hữu</i> | <i>Lợi nhuận sau thuế<br/>chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
|-----------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------|
|                                         | VND                           | VND                             | VND                                | VND                                          | VND                    |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>              | <b>500.499.360.000</b>        | -                               | -                                  | <b>53.966.259.848</b>                        | <b>554.465.619.848</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước              | -                             | -                               | -                                  | -                                            | -                      |
| - Lãi trong năm trước                   | -                             | -                               | -                                  | 71.083.487.052                               | 71.083.487.052         |
| - Tăng khác                             | -                             | -                               | -                                  | -                                            | -                      |
| - Giảm vốn trong năm trước              | -                             | -                               | -                                  | -                                            | -                      |
| - Lỗ trong năm trước                    | -                             | -                               | -                                  | -                                            | -                      |
| - Giảm khác                             | -                             | -                               | -                                  | (45.835.430.931)                             | (45.835.430.931)       |
| <b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b> | <b>500.499.360.000</b>        | -                               | -                                  | <b>79.214.315.969</b>                        | <b>579.713.675.969</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay                | -                             | -                               | -                                  | -                                            | -                      |
| - Lãi trong năm nay                     | -                             | -                               | -                                  | 75.763.105.720                               | 75.763.105.720         |
| - Tăng khác                             | -                             | -                               | -                                  | -                                            | -                      |
| - Giảm vốn trong năm                    | -                             | -                               | -                                  | -                                            | -                      |
| - Lỗ trong năm nay                      | -                             | -                               | -                                  | -                                            | -                      |
| - Giảm khác (*)                         | -                             | -                               | -                                  | (55.803.543.441)                             | (55.803.543.441)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>500.499.360.000</b>        | -                               | -                                  | <b>99.173.878.248</b>                        | <b>599.673.238.248</b> |

(\*): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/05/2018 (Chi trả cổ tức: 50.059.936.000 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 4.423.169.982 đồng, Quỹ thưởng ban điều hành 1.330.437.459 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                          | 31/12/2018<br>(VND)    | 01/01/2018<br>(VND)    |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Công ty cổ phần Tập đoàn T&T | 492.124.320.000        | 492.124.320.000        |
| Vốn góp của đối tượng khác               | 8.375.040.000          | 8.375.040.000          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>500.499.360.000</b> | <b>500.499.360.000</b> |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Năm 2018<br>(VND) | Năm 2017<br>(VND) |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                   |                   |
| Vốn góp đầu năm                  | 500.499.360.000   | 500.499.360.000   |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                 | -                 |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                 | -                 |
| Vốn góp cuối năm                 | 500.499.360.000   | 500.499.360.000   |
| Cổ tức lợi nhuận đã chia         | 50.049.936.000    | 42.568.326.700    |

**Cổ phiếu**

|                                               | Năm 2018<br>(VND) | Năm 2017<br>(VND) |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>50.049.936</b> | <b>50.049.936</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 50.049.936        | 50.049.936        |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -                 | -                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>         | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| Cổ phiếu phổ thông                            | -                 | -                 |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -                 | -                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>50.049.936</b> | <b>50.049.936</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 50.049.936        | 50.049.936        |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -                 | -                 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:              | 10.000 VND        |                   |

**5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

|          | 31/12/2018<br>(VND) | 01/01/2018<br>(VND) |
|----------|---------------------|---------------------|
| Ngoại tệ |                     |                     |
| + USD    | 748.529,78          | 448.282,92          |
| + EUR    | 954,82              | 954,89              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                               | <b>Năm 2018<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2017<br/>(VND)</b> |
|-----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b> | <b>5.040.178.089.401</b>  | <b>1.283.571.910.523</b>  |
| Kinh doanh hàng hóa nông sản                  | 4.624.671.874.900         | 898.411.516.418           |
| Phí bốc xếp                                   | 255.718.799.768           | 223.301.620.480           |
| Phí cầu bến                                   | 44.815.677.951            | 47.955.678.073            |
| Tiền hàng hóa qua cảng                        | 16.965.269.087            | 17.866.478.915            |
| Tiền vận chuyển hàng                          | 26.682.417.191            | 23.328.091.881            |
| Lưu kho, bãi                                  | 29.063.211.782            | 33.756.378.392            |
| Các dịch vụ khác                              | 42.260.838.722            | 38.952.146.364            |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                               | <b>Năm 2018<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2017<br/>(VND)</b> |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn hàng hóa nông sản     | 4.623.141.768.164         | 898.198.619.108           |
| Chi phí nhân công             | 82.346.709.788            | 85.142.141.810            |
| Chi phí bốc xếp, lai dắt      | 62.904.647.687            | 54.002.377.806            |
| Chi phí thuê cơ sở hạ tầng    | 50.129.240.318            | 49.369.342.302            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 28.556.750.060            | 32.808.498.280            |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 23.579.683.186            | 20.410.042.476            |
| Chi phí điện nước             | 6.856.424.578             | 7.373.498.385             |
| Chi phí sửa chữa              | 7.905.710.054             | 7.835.793.402             |
| Chi phí khác                  | 26.403.846.776            | 20.329.761.231            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>4.911.824.780.611</b>  | <b>1.175.470.074.800</b>  |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <b>Năm 2018<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2017<br/>(VND)</b> |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 7.745.774.705             | 6.388.762.395             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 367.747.413               | 70.541.522                |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 5.736.499.150             | 3.668.549.267             |
| Lãi trả chậm                       | 513.343.460               | 12.359.464.145            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 51.497.089.213            | 3.039.565.958             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>65.860.453.941</b>     | <b>25.526.883.287</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**6.4 Chi phí tài chính**

|                           | Năm 2018<br>(VND)     | Năm 2017<br>(VND)     |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá      | 87.701.281            | 85.313.312            |
| Chi phí trả chậm          | 51.962.935.654        | 15.610.302.827        |
| Dự phòng đầu tư tài chính | (2.454.852.000)       | (3.071.776.043)       |
| <b>Cộng</b>               | <b>49.595.784.935</b> | <b>12.623.840.096</b> |

**6.5 Thu nhập khác**

|                          | Năm 2018<br>(VND)     | Năm 2017<br>(VND)     |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thường làm tàu nhanh     | 20.929.680.738        | 16.461.675.074        |
| Thu tiền phạt bồi thường | 101.540.691           | 1.589.782.223         |
| Các khoản khác           | 569.044.283           | 2.617.468.013         |
| <b>Cộng</b>              | <b>21.600.265.712</b> | <b>20.668.925.310</b> |

**6.6 Chi phí khác**

|                                  | Năm 2018<br>(VND)    | Năm 2017<br>(VND)    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 156.989.723          | 88.037.410           |
| Tiền phạt, bồi thường            | 1.191.897.310        | 3.300.072.468        |
| Các khoản khác                   | 259.638.637          | 716.029.860          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.608.525.670</b> | <b>4.104.139.738</b> |

**6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                               | Năm 2018<br>(VND)     | Năm 2017<br>(VND)      |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                        | <b>70.696.316.328</b> | <b>51.637.566.587</b>  |
| Chi phí nhân viên                                                             | 41.315.399.670        | 22.383.415.157         |
| Chi phí khấu hao                                                              | 396.775.929           | 526.426.451            |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                 | 1.410.897.664         | 1.534.201.281          |
| Chi phí thuê đất                                                              | 1.070.722.060         | 1.135.979.020          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                     | 20.339.439.657        | 19.213.618.361         |
| Chi phí dự phòng                                                              | 479.421.326           | -                      |
| Chi phí khác                                                                  | 5.683.660.022         | 6.843.926.317          |
| <b>b. Chi phí bán hàng</b>                                                    | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| <b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>-</b>              | <b>(2.587.618.565)</b> |
| Hoàn nhập dự phòng                                                            | -                     | (2.587.618.565)        |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>70.696.316.328</b> | <b>49.049.948.022</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                              | Năm 2018<br>(VND)      | Năm 2017<br>(VND)      |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Chi phí SX, kinh doanh theo yếu tố</b> | <b>359.413.065.395</b> | <b>328.930.246.506</b> |
| Chi phí nhân công                            | 123.662.109.458        | 107.525.556.967        |
| Chi phí bốc xếp lai dắt                      | 62.904.647.687         | 54.002.377.806         |
| Chi phí thuê cơ sở hạ tầng                   | 50.129.240.318         | 49.369.342.302         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                        | 28.953.525.989         | 33.334.924.731         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                | 25.024.317.470         | 21.965.467.984         |
| Chi phí điện nước                            | 6.856.424.578          | 7.373.498.385          |
| Chi phí sửa chữa                             | 7.905.710.054          | 7.835.793.402          |
| Chi phí khác                                 | 53.977.089.841         | 47.523.284.929         |
| <b>b. Các khoản ghi giảm chi phí</b>         | <b>(33.736.610)</b>    | <b>(2.608.842.792)</b> |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu                  | -                      | (2.587.618.565)        |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho     | (33.736.620)           | (21.224.227)           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>359.379.328.785</b> | <b>326.321.403.714</b> |

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                                         | Năm 2018<br>(VND)      | Năm 2017<br>(VND)      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                | 18.008.843.258         | 17.047.332.628         |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                     | 93.913.401.510         | 88.519.716.464         |
| - Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)                                                                      | (5.301.331.238)        | (3.283.053.323)        |
| <i>Chi phí không được trừ</i>                                                                           | <i>585.470.919</i>     | <i>1.369.034.948</i>   |
| <i>Thu nhập từ cổ tức</i>                                                                               | <i>(5.736.499.150)</i> | <i>(3.668.549.267)</i> |
| <i>Điều chỉnh khác</i>                                                                                  | <i>(150.303.007)</i>   | <i>(983.539.004)</i>   |
| - Tổng thu nhập chịu thuế                                                                               | 88.612.070.272         | 85.236.663.141         |
| - Chuyển lỗ năm trước                                                                                   | -                      | -                      |
| - Thu nhập tính thuế                                                                                    | 88.612.070.272         | 85.236.663.141         |
| - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                  | 20%                    | 20%                    |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                           | 17.722.414.054         | 17.047.332.628         |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 286.429.204            | -                      |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                | <b>18.008.843.258</b>  | <b>17.047.332.628</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

| <b>b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                                   | <b>Năm 2018<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2017<br/>(VND)</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | 141.452.532               | 388.896.784               |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>                                               | <b>141.452.532</b>        | <b>388.896.784</b>        |

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                    | <b>Năm 2018<br/>(VND)</b> | <b>Năm 2017<br/>(VND)</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                                                                                    | 75.763.105.720            | 71.083.487.052            |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | -                         | -                         |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.                                                                   | 75.763.105.720            | 71.083.487.052            |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                                                                               | 50.049.936                | 50.049.936                |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                    | <b>1.514</b>              | <b>1.420</b>              |

**6.11 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu*

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

#### (ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### (iii) Rủi ro thanh khoản

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                            | <u>Dưới 1 năm</u>             | <u>Trên 1 năm</u>             | <u>Tổng cộng</u>              |
|--------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b><u>Ngày 31/12/2018</u></b>              |                               |                               |                               |
| <b><u>Giá trị ghi sổ:</u></b>              |                               |                               |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền         | 39.072.488.786                | -                             | 39.072.488.786                |
| Phải thu khách hàng                        | 510.154.868.520               | -                             | 510.154.868.520               |
| Phải thu khác                              | 1.513.858.733.058             | -                             | 1.513.858.733.058             |
| Các khoản đầu tư                           | 123.566.820.000               | 196.703.805.351               | 320.270.625.351               |
| <b><u>Trừ:</u></b>                         |                               |                               |                               |
| Dự phòng phải thu khó đòi                  | (11.765.947.328)              | -                             | (11.765.947.328)              |
| Dự phòng giảm giá các khoản ĐT             | -                             | (32.401.301.351)              | (32.401.301.351)              |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>2.174.886.963.036</b>      | <b>164.302.504.000</b>        | <b>2.339.189.467.036</b>      |
| <b><u>Ngày 31/12/2018</u></b>              |                               |                               |                               |
| Phải trả người bán                         | 1.941.332.993.213             | -                             | 1.941.332.993.213             |
| Phải trả, PN khác và chi phí phải trả      | 54.582.459.251                | -                             | 54.582.459.251                |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>1.995.915.452.464</b>      | <b>-</b>                      | <b>1.995.915.452.464</b>      |
| <b><u>Chênh lệch thanh khoản thuần</u></b> | <b><u>178.971.510.572</u></b> | <b><u>164.302.504.000</u></b> | <b><u>343.274.014.572</u></b> |
| <b><u>Ngày 01/01/2018</u></b>              |                               |                               |                               |
| <b><u>Giá trị ghi sổ:</u></b>              |                               |                               |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền         | 36.881.089.607                | -                             | 36.881.089.607                |
| Phải thu khách hàng                        | 53.526.153.493                | -                             | 53.526.153.493                |
| Phải thu khác                              | 886.285.595.052               | -                             | 886.285.595.052               |
| Các khoản đầu tư                           | 90.000.000.000                | 199.828.819.123               | 289.828.819.123               |
| <b><u>Trừ:</u></b>                         |                               |                               |                               |
| Dự phòng phải thu khó đòi                  | (11.286.526.002)              | -                             | (11.286.526.002)              |
| Dự Phòng giảm giá các khoản ĐT             | -                             | (38.283.782.323)              | (38.283.782.323)              |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>1.055.406.312.150</b>      | <b>161.545.036.800</b>        | <b>1.216.951.348.950</b>      |
| <b><u>Ngày 01/01/2018</u></b>              |                               |                               |                               |
| Phải trả người bán                         | 876.496.632.973               | -                             | 876.496.632.973               |
| Phải trả, PN khác và chi phí phải trả      | 64.596.703.000                | -                             | 64.596.703.000                |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>941.093.335.973</b>        | <b>-</b>                      | <b>941.093.335.973</b>        |
| <b><u>Chênh lệch thanh khoản thuần</u></b> | <b><u>114.312.976.177</u></b> | <b><u>161.545.036.000</u></b> | <b><u>275.858.012.977</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

|                                           | <b>Giá trị ghi sổ</b>    |                          | <b>Giá trị hợp lý</b>    |                          |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                           | <b>31/12/2018</b>        | <b>01/01/2018</b>        | <b>31/12/2018</b>        | <b>01/01/2018</b>        |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                          |                          |                          |                          |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123.566.820.000          | 90.000.000.000           | 123.566.820.000          | 90.000.000.000           |
| Các khoản cho vay và phải thu             |                          |                          |                          |                          |
| <i>Phải thu khách hàng</i>                | <i>510.154.868.520</i>   | <i>53.526.153.493</i>    | <i>498.895.302.412</i>   | <i>42.746.008.711</i>    |
| <i>Các khoản PT khác</i>                  | <i>1.513.858.733.058</i> | <i>886.285.595.052</i>   | <i>1.513.858.733.058</i> | <i>885.779.213.832</i>   |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         |                          |                          |                          |                          |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | <i>39.072.488.786</i>    | <i>36.881.089.607</i>    | <i>39.072.488.786</i>    | <i>36.881.089.607</i>    |
| <i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>           | <i>196.703.805.351</i>   | <i>199.828.819.123</i>   | <i>164.302.504.000</i>   | <i>161.545.036.800</i>   |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>2.383.356.715.715</b> | <b>1.266.521.657.275</b> | <b>2.339.189.467.036</b> | <b>1.216.951.348.950</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>              |                          |                          |                          |                          |
| <i>Phải trả người bán</i>                 | <i>1.941.332.993.213</i> | <i>876.496.632.973</i>   | <i>1.941.332.993.213</i> | <i>876.496.632.973</i>   |
| <i>Phải trả khác</i>                      | <i>54.582.459.251</i>    | <i>64.596.703.000</i>    | <i>54.582.459.251</i>    | <i>64.596.703.000</i>    |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>1.995.915.452.464</b> | <b>941.093.335.973</b>   | <b>1.995.915.452.464</b> | <b>941.093.335.973</b>   |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****a. Thông tin về các bên có liên quan**

Trong năm tài chính các giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

|                                      | <b>Mối quan hệ</b>                                  | <b>Nội dung</b> | <b>Năm 2018<br/>(VND)</b> |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------|---------------------------|
| <b>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ</b> |                                                     |                 |                           |
| Công ty CP đầu tư Cảng Cái Lân       | Công ty CP Cảng Quảng Ninh là nhà đầu tư chiến lược | Dịch vụ bốc xếp | 15.771.576.993            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

|                                                                                                                                          |                                                     |                              |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Công ty CP Tập đoàn T&T                                                                                                                  | Công ty mẹ                                          | Dịch vụ bốc xếp              | 879.578.646              |
| Tổng Công ty vật tư Nông nghiệp - Công ty CP                                                                                             | Công ty liên kết của công ty mẹ                     | Dịch vụ bốc xếp              | 2.093.636.307            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                              |                                                     |                              | <b>18.744.791.946</b>    |
| <b>Giá trị hàng hoá, dịch vụ mua</b>                                                                                                     |                                                     |                              |                          |
| Tổng Công ty vật tư Nông nghiệp - Công ty CP                                                                                             | Công ty liên kết của Công ty mẹ                     | Mua nông sản                 | 1.626.914.541.560        |
| Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả (i)                                                                                                         | Công ty con cùng tập đoàn                           | Mua nông sản                 | 450.546.429.790          |
| Công ty Cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân                                                                                                      | Công ty CP Cảng Quảng Ninh là nhà đầu tư chiến lược | Dịch vụ thuê kho, vận chuyển | 2.132.209.717            |
| <i>(i) Từ ngày 8/11/2018, Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả không còn là Công ty con của Tổng Công ty rau quả, Nông sản – Công ty cổ phần</i> |                                                     |                              |                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                              |                                                     |                              | <b>2.079.593.181.067</b> |

**Thu nhập của nhân sự chủ chốt**

|                                                                     |                      |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|
| Lương, thưởng, phụ cấp khác của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng | 4.695.950.459        |
| Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị                             | 1.672.930.646        |
| Lương, thưởng của Ban Kiểm soát                                     | 613.467.139          |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>6.982.348.244</b> |

**Hoạt động tài chính**

|                                                                                                            |                   |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--|
| Công ty cổ phần tập đoàn T&T                                                                               | Công ty mẹ        |  |
| + Chuyển tiền theo hợp đồng hợp tác kinh doanh, ký gửi vốn, đặt cọc tìm kiếm cơ hội đầu tư                 | 1.664.987.000.000 |  |
| + Thu hồi tiền theo hợp đồng hợp tác kinh doanh, ký gửi vốn, đặt cọc tìm kiếm cơ hội đầu tư                | (993.571.911.126) |  |
| + Lợi ích phát sinh từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh, ký gửi vốn, đặt cọc tìm kiếm cơ hội đầu tư         | 59.120.568.531    |  |
| + Thu hồi lợi ích phát sinh từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh, ký gửi vốn, đặt cọc tìm kiếm cơ hội đầu tư | (57.068.756.651)  |  |

**Chi phí tài chính**

|                                              |                                 |                       |
|----------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty vật tư Nông nghiệp - Công ty CP | Công ty liên kết của công ty mẹ | 29.766.676.935        |
| Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả                 | Công ty con của công ty mẹ      | 15.320.438.305        |
| <b>Cộng</b>                                  |                                 | <b>45.087.115.240</b> |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

|                                  | Mối quan hệ | 31/12/2018<br>(VND)    | 01/01/2018<br>(VND)   |
|----------------------------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản đầu tư ngắn hạn</b> |             |                        |                       |
| Công ty cổ phần tập đoàn T&T     | Công ty mẹ  | 123.566.820.000        | 90.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                      |             | <b>123.566.820.000</b> | <b>90.000.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

|                                              | Mối quan hệ                                         | 31/12/2018<br>(VND)      | 01/01/2018<br>(VND)    |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu khác</b>                         |                                                     |                          |                        |
| Công ty cổ phần tập đoàn T&T                 | Công ty mẹ                                          | 1.512.035.584.489        | 872.135.503.735        |
| <b>Cộng</b>                                  |                                                     | <b>1.512.035.584.489</b> | <b>872.135.503.735</b> |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                   |                                                     |                          |                        |
| Công ty CP đầu tư Cảng Cái Lân               | Công ty CP Cảng Quảng Ninh là nhà đầu tư chiến lược | 3.707.832.172            | 307.213.114            |
| <b>Cộng</b>                                  |                                                     | <b>3.707.832.172</b>     | <b>307.213.114</b>     |
| <b>Phải trả người bán</b>                    |                                                     |                          |                        |
| Công ty cổ phần Cảng rau quả                 | Công ty con cùng Tập đoàn                           |                          | 302.957.604.384        |
| Tổng Công ty vật tư Nông nghiệp - Công ty CP | Công ty liên kết của công ty mẹ                     | -                        | 564.141.014.724        |
| <b>Cộng</b>                                  |                                                     | <b>-</b>                 | <b>867.098.619.108</b> |
| <b>Phải trả khác</b>                         |                                                     |                          |                        |
| Tổng Công ty vật tư Nông nghiệp - Công ty CP | Công ty liên kết của công ty mẹ                     | 13.425.796.784           | 12.782.698.519         |
| Công ty cổ phần Cảng rau quả                 | Công ty con của Công ty mẹ                          | -                        | 2.827.604.308          |
| Công ty cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân          | Công ty CP Cảng Quảng Ninh là nhà đầu tư chiến lược | -                        | 16.800.000             |
| <b>Cộng</b>                                  |                                                     | <b>13.425.796.784</b>    | <b>15.627.102.827</b>  |
| <b>Tạm ứng</b>                               |                                                     |                          |                        |
| Bùi Quang Đạo                                | Tổng giám đốc                                       | 189.161.165              | 189.161.165            |
| Đình Anh Tuấn                                | P. Tổng giám đốc                                    | 937.777.315              | 937.777.315            |
| <b>Cộng</b>                                  |                                                     | <b>1.126.938.480</b>     | <b>1.126.938.480</b>   |

**b. Cam kết thuê hoạt động**

|                | 31/12/2018<br>(VND)    | 01/01/2018<br>(VND)    |
|----------------|------------------------|------------------------|
| Dưới 1 năm     | 24.796.601.098         | 22.872.659.498         |
| Từ 1 đến 5 năm | 112.876.752.051        | 107.751.841.320        |
| Trên 5 năm     | 292.129.317.370        | 312.610.572.455        |
| <b>Cộng</b>    | <b>429.802.670.519</b> | <b>443.235.073.273</b> |

Cam kết thuê hoạt động thể hiện cam kết cho chi phí thuê kết cấu hạ tầng cầu 5, 6, 7 tại bến Cảng Cái Lân theo hợp đồng số 01/2014/HĐT ký kết với Cục Hàng hải Việt Nam.

**c. Những sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập Báo cáo độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**d. Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vũ Mạnh Duy



Nguyễn Tư Thịnh



Bùi Quang Đạo

